

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 46

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103026433 ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Vốn điều lệ của công ty theo Đăng ký kinh doanh là: 125.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm hai lăm tỷ đồng chẵn)

Vốn thực góp của công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội.

#### **Chi nhánh và nhà máy:**

+ Nhà máy chế biến sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, HN

+ Chi nhánh Công ty CP Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 201, lầu 2, tòa nhà Saigon House, số 386-388 Phố Hoàng Diệu, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

+ Nhà máy Chế biến Thực phẩm Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Xóm Bãi, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Đường số 1, Khu Công nghiệp Dệt Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 31/12/2021 Công ty cổ phần Sữa Hà Nội có Thông báo số 10/2021/TB.HĐQT v/v Ông Hà Quang Tuấn thôi kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc đồng thời ủy quyền cho Ông Hà Quang Tuấn - Chủ tịch HĐQT toàn quyền xem xét quyết định lựa chọn Tổng Giám đốc mới.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI**

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2021 ngày 31/12/2021, các thành viên Hội đồng Quản trị có sự thay đổi: Miễn nhiệm bà Nguyễn Thị Mai Phương, các thành viên khác được tái bổ nhiệm; Các thành viên Ban kiểm soát được thay đổi: bổ nhiệm mới Bà Nguyễn Thị Hải Lý: Trưởng Ban kiểm soát và Bà Đỗ Thị Thu là thành viên Ban Kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 31/12/2021
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 31/12/2021
Ông Phạm Tùng Lâm	Ủy viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 31/12/2021
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Ủy viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 31/12/2021
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 31/12/2021

**Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 31/12/2021
Bà Đào Bích Thủy	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 31/12/2021
Bà Đặng Thị Thanh Nga	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 31/12/2021
Bà Đỗ Thị Thu	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 31/12/2021

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng công ty trong kỳ bao gồm:**

Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Hà Quang Tuấn.**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

TM. Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 42/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính*  
*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*  
*của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội được lập ngày 12 tháng 01 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 30/6/2021, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm 30/6/2021. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số lượng hàng tồn kho tại thời điểm 30/6/2021, giá trị hàng tồn kho ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán là 118.145.576.539 VND.

- Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 30/6/2021, dẫn đến khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (Mã số 137) trên Bảng cân đối kế toán đang được phản ánh thiếu là 5.883.146.051 VND. Với các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh đúng dự phòng nợ phải thu khó đòi thì khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi là 5.883.146.051 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chi tiêu “Chi phí quản lý” sẽ tăng là 5.883.146.051 VND.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

- Năm 2016 công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 125 tỷ lên 200 tỷ bằng phương thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ và được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung từ ngày 15/2/2016. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2021 công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc tăng vốn nêu trên với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.
- Nhân sự quản lý tại Công ty cổ phần Sữa Hà nội cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 chưa theo quy định của Nhà nước: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty; Kế toán trưởng kiêm thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>247.663.689.365</b>	<b>229.406.342.120</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>2.388.992.471</b>	<b>2.023.615.566</b>
1. Tiền	111		2.388.992.471	2.023.615.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>13</b>	<b>20.145.000</b>	<b>17.595.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(112.455.000)	(115.005.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>126.518.790.637</b>	<b>86.688.521.569</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	85.921.420.090	49.238.100.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5a	40.037.575.449	37.886.806.341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	16.124.467.970	14.637.824.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(15.564.672.872)	(15.074.210.281)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>118.145.576.539</b>	<b>140.620.070.006</b>
1. Hàng tồn kho	141		118.145.576.539	140.620.070.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>590.184.718</b>	<b>56.539.979</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	590.184.718	56.539.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>194.463.849.551</b>	<b>198.047.999.926</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>89.181.979.924</b>	<b>89.181.979.924</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5b	88.056.990.000	88.056.990.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6b	1.124.989.924	1.124.989.924
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.477.204.299</b>	<b>77.800.697.480</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	59.355.330.995	63.105.973.078
- Nguyên giá	222		225.413.023.104	224.974.978.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(166.057.692.109)	(161.869.005.403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	12.898.320.153	13.390.339.743
- Nguyên giá	225		14.760.587.848	14.760.587.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.862.267.695)	(1.370.248.105)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.223.553.151	1.304.384.659
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.102.821.701)	(1.021.990.193)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>3.162.444.000</b>	<b>3.078.552.698</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.162.444.000	3.078.552.698
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.642.221.328</b>	<b>986.769.824</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	1.642.221.328	986.769.824
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>442.127.538.916</b>	<b>427.454.342.046</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết t minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>321.589.674.289</b>	<b>313.903.494.263</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>316.493.978.908</b>	<b>308.774.100.547</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	63.205.062.868	62.873.310.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.250.951.914	4.212.195.787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	14.096.478.641	10.771.221.816
4. Phải trả người lao động	314		5.334.054.919	4.870.898.919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12.077.333.747	7.179.912.718
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	22.641.664.253	20.098.761.681
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	195.888.432.566	198.767.798.763
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.095.695.381</b>	<b>5.129.393.716</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	5.095.695.381	5.129.393.716
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>120.537.864.627</b>	<b>113.550.847.783</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>120.537.864.627</b>	<b>113.550.847.783</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.500.000	4.597.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(89.037.340.284)	(96.024.357.128)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		(96.024.357.128)	(97.959.605.579)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.987.016.844	1.935.248.451
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>442.127.538.916</b>	<b>427.454.342.045</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	141.452.363.587	94.414.430.923
2. Các khoản giảm trừ	02	23	659.037.227	807.909.581
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140.793.326.360	93.606.521.342
4. Giá vốn hàng bán	11	25	109.320.302.599	71.220.895.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.473.023.761	22.385.625.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	35.920.373	634.469
7. Chi phí tài chính	22	27	5.122.025.227	4.459.354.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.109.219.364	4.452.339.867
8. Chi phí bán hàng	24	29	14.816.597.060	14.118.767.617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	4.954.487.303	3.616.989.090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.615.834.544	191.149.149
11. Thu nhập khác	31	31	448.892.114	138.283.636
12. Chi phí khác	32	32	77.709.814	220.054.696
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		371.182.300	(81.771.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.987.016.844	109.378.089
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.987.016.844	109.378.089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	349,35	5,47

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**6 tháng đầu năm 2021**

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.987.016.844	109.378.089
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>10.517.857.279</b>	<b>8.752.062.315</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.988.463.879	4.300.356.917
- Các khoản dự phòng	03	487.912.591	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67.738.555)	(634.469)
- Chi phí lãi vay	06	5.109.219.364	4.452.339.867
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>17.504.874.123</b>	<b>8.861.440.404</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(40.320.731.659)	(11.025.845.017)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	22.474.493.467	3.779.203.529
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	6.644.046.452	4.827.954.149
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.189.096.243)	40.006.452
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.187.719.592)	(4.452.339.867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.925.866.547</b>	<b>2.030.419.650</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(748.862.000)	685.119.819
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	31.818.182	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.920.373	634.469
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(681.123.445)</b>	<b>685.754.288</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	750,000,000	1,065,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,545,683,187)	(3,380,305,365)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,083,683,010)	(690,764,150)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,879,366,197)	(3,006,069,515)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	365,376,905	(289,895,577)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,023,615,566	2,032,359,227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,388,992,471	1,742,463,650

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT  
Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103026433 ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Vốn điều lệ của công ty theo Đăng ký kinh doanh là: 125.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm hai lăm tỷ đồng chẵn)

Vốn thực góp của công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

#### **Chi nhánh và nhà máy:**

+ Nhà máy chế biến sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, HN

+ Chi nhánh Công ty CP Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 201, lầu 2, tòa nhà Saigon House, số 386-388 Phố Hoàng Diệu, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

+ Nhà máy Chế biến Thực phẩm Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Xóm Bãi, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Đường số 1, Khu Công nghiệp Dệt Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty đến thời điểm 30/6/2021 là: 350 người

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và buôn bán: Sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
- Tư vấn đầu tư nông công nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, tranh ảnh, đồ chơi;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- May trang phục, mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da, giả da, sản xuất hàng may sẵn.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi

nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm

chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8. Tài sản cố định, hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
- TSCĐ khác	3 - 5 năm
- TSCĐ vô hình	5 - 10 năm

## **2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.13. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.15. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.17. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### ***2.19. Thông tin bộ phận***

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.023.493.700	732.122.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.365.498.771	1.291.493.039
	<b>2.388.992.471</b>	<b>2.023.615.566</b>

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	6.228.908.065	4.654.478.610
Công ty TNHH Việt Phát	1.549.501.003	1.549.501.003
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	6.528.716.996	4.726.319.716
Guangxi Heyue Milk Company LTD.	40.076.322.876	9.134.322.876
Hộ Kinh Doanh cá thể Vũ Gia	3.944.666.107	3.945.130.103
Công ty cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987
Các khách hàng khác	23.227.377.057	20.862.420.624
	<b>85.921.420.090</b>	<b>49.238.100.918</b>

b. Số dư các bên liên quan	Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HDQT/CỔ đông lớn	6.228.908.065	4.654.478.610
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ tịch HDQT	1.549.501.003	1.549.501.003

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>40.037.575.449</b>	<b>37.886.806.341</b>
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam (1)	26.254.584.891	26.254.584.891
Công ty TNHH đầu tư TM và Dịch vụ Phúc Anh	2.250.000.000	2.250.000.000
Công ty TNHH Phát triển đầu tư và XNK Việt Đức	2.194.802.950	2.067.046.750
Trả trước người bán khác	9.338.187.608	7.315.174.700
<b>b. Dài hạn</b>	<b>88.056.990.000</b>	<b>88.056.990.000</b>
Công ty TNHH Việt Phát (2)	88.056.990.000	88.056.990.000
<b>Cộng</b>	<b>128.094.565.449</b>	<b>125.943.796.341</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(1): Đây là khoản ứng trước tiền mua sữa bột và viên nén theo các hợp đồng nguyên tắc số HĐ số 03/2018/HĐ/PHP - HNM ngày 9/5/2018, HĐ số 04/2018/HĐ/PHP - HNM ngày 22/8/2018; HĐ số 05/2018/HĐ/PHP - HNM ngày 10/9/2018 giữa công ty CP Sữa Hà Nội và Công ty TNHH Thương mại PHP Việt Nam.

(2): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Việt Phát để thực hiện hợp đồng số 01/2014/HĐKT/CBMBDTHDA tháng 12 năm 2014 và phụ lục Hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/VP-HNM ngày 01/02/2017 v/v Chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án Thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại xã Văn Khê huyện Mê Linh, Hà Nội do công ty CP Sữa Hà Nội là chủ đầu tư.

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận theo Quyết định số 5810/QĐ - UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 v/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại khu đất bãi ven sông Hồng tại xã Văn Khê - Huyện Mê Linh - Hà Nội.

Dự án do Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội là chủ đầu tư với diện tích sử dụng đất là 56,86 m<sup>2</sup> và tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 110.973 triệu đồng.

Đến thời điểm 30/6/2021 dự án vẫn chưa hoàn thành

c. Số dư các bên liên quan	Bên liên quan		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ tịch HĐQT	88.056.990.000	88.056.990.000

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.124.467.970</b>	<b>2.678.310.118</b>	<b>14.637.824.591</b>	<b>1.189.456.418</b>
Tạm ứng (1)	12.817.162.196	-	11.261.915.562	-
Phải thu khác ngắn hạn	3.307.305.774	2.678.310.118	3.375.909.029	1.189.456.418
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.124.989.924</b>	<b>-</b>	<b>1.124.989.924</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.124.989.924	-	1.124.989.924	-
	<b>17.249.457.894</b>	<b>2.678.310.118</b>	<b>15.762.814.515</b>	<b>1.189.456.418</b>

(1) Chi tiết số dư tạm ứng tại thời điểm 30/6/2021

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hoàng Văn Thuật	5.256.165.328	4.723.595.784
Phạm Tùng Lâm	4.361.166.936	4.213.724.549
Đình Đức Vinh	788.739.468	788.739.468
Ngô Kim Sơn	1.238.743.000	729.443.000
Các đối tượng khác	1.172.347.464	806.412.761
	<b>12.817.162.196</b>	<b>11.261.915.562</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Số dư với các bên liên quan		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng	4.361.166.936	4.213.724.549
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT	1.238.743.000	729.443.000

(2) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm 30/6/2021

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Bao bì Nhựa Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	300.000.000
Lê Huy Phúc	1.488.853.700	1.488.853.700
Công Ty TNHH Thuê tài Chính Quốc tế Việt Nam	621.516.656	685.771.911
Các đối tượng khác	896.935.418	901.283.418
<b>Cộng</b>	<b>3.307.305.774</b>	<b>3.375.909.029</b>

**7. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987
Công ty TNHH TM Vận tải Đức Hoàng	972.612.432	972.612.432	972.612.432	972.612.432
I.Q.P.S Trading Co. Ltd	729.365.360	729.365.360	729.365.360	729.365.360
Các khách hàng khác	12.853.192.574	9.496.767.093	12.853.192.574	9.006.304.502
<b>Cộng</b>	<b>18.921.098.353</b>	<b>15.564.672.872</b>	<b>18.921.098.353</b>	<b>15.074.210.281</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.925.374.722	-	103.630.886.537	-
Công cụ, dụng cụ	9.555.610.359	-	8.947.989.711	-
Chi phí SXKD dở dang	1.222.637.960	-	173.958.529	-
Thành phẩm	27.958.377.583	-	26.527.809.314	-
Hàng hoá	1.483.575.915	-	1.339.425.915	-
	<b>118.145.576.539</b>	<b>-</b>	<b>140.620.070.006</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	35.701.020.493	182.887.348.988	5.229.986.851	1.120.747.149	35.875.000	224.974.978.481
Số tăng trong kỳ	174.940.698	490.030.000	-	-	-	664.970.698
- Mua trong kỳ	174.940.698	490.030.000				664.970.698
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Số giảm trong kỳ	-	-	226.926.075			226.926.075
- Thanh lý, nhượng bán			226.926.075			226.926.075
- Giảm khác						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>35.875.961.191</b>	<b>183.377.378.988</b>	<b>5.003.060.776</b>	<b>1.120.747.149</b>	<b>35.875.000</b>	<b>225.413.023.104</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	29.034.717.905	127.391.981.877	4.356.342.688	1.050.087.933	35.875.000	161.869.005.403
Số tăng trong kỳ	528.936.944	3.683.768.038	191.103.799	11.804.000	-	4.415.612.781
- Khấu hao trong kỳ	528.936.944	3.683.768.038	191.103.799	11.804.000	-	4.415.612.781
Số giảm trong kỳ	-	-	226.926.075			226.926.075
- Thanh lý nhượng bán			226.926.075			226.926.075
- Giảm khác						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>29.563.654.849</b>	<b>131.075.749.915</b>	<b>4.320.520.412</b>	<b>1.061.891.933</b>	<b>35.875.000</b>	<b>166.057.692.109</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	6.666.302.588	55.495.367.111	873.644.163	70.659.216	-	63.105.973.078
Tại ngày cuối kỳ	6.312.306.342	52.301.629.073	682.540.364	58.855.216	-	59.355.330.995

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 30/6/2021 là: 72.779.969.780 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là: 99.929.575.984 VND.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	14.760.587.848	14.760.587.848
Số cuối kỳ	14.760.587.848	14.760.587.848
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu năm	1.370.248.105	1.370.248.105
Số tăng trong kỳ	492.019.590	492.019.590
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	492.019.590	492.019.590
Số cuối kỳ	1.862.267.695	1.862.267.695
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	13.390.339.743	13.390.339.743
Tại ngày cuối kỳ	12.898.320.153	12.898.320.153

Tài sản thuê tài chính là các Máy móc thiết bị thuê của Công Ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Bản quyền	Phần mềm máy	Cộng
	bằng sáng chế	tính	
		VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	33.412.943	988.577.250	1.021.990.193
Số tăng trong kỳ		80.831.508	80.831.508
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		80.831.508	80.831.508
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	33.412.943	1.069.408.758	1.102.821.701
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm		1.304.384.659	1.304.384.659
Tại ngày cuối kỳ		1.223.553.151	1.223.553.151

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 30/6/2021 là: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là: 476.338.943VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn  
Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý
<b>1. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>						
132.600.000	20.145.000	(112.455.000)	132.600.000	17.595.000	(115.005.000)	
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>						
132.600.000	20.145.000	(112.455.000)	132.600.000	17.595.000	(115.005.000)	
Công ty CP Sông Đà 9	132.600.000	20.145.000	(112.455.000)	132.600.000	17.595.000	(115.005.000)
<b>2. Đầu tư tài chính dài hạn</b>						
27.000.000.000	-	-	27.000.000.000	-	-	
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
27.000.000.000	-	-	27.000.000.000	-	-	
Công ty CP Sữa Tự nhiên	27.000.000.000	(*)	-	27.000.000.000	(*)	
<b>Cộng</b>	<b>27.132.600.000</b>	<b>20.145.000</b>	<b>(112.455.000)</b>	<b>27.132.600.000</b>	<b>17.595.000</b>	<b>(115.005.000)</b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

<b>12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	VND	VND
Cải tạo phòng rót và phòng chế biến sữa chua ăn	2.874.489.484	2.790.598.182
Dự án trồng cỏ nuôi bò	287.954.516	287.954.516
	<b>3.162.444.000</b>	<b>3.078.552.698</b>

<b>14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>590.184.718</b>	<b>56.539.979</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	590.184.718	52.870.621
- Chi phí khác	-	3.669.358
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.642.221.328</b>	<b>986.769.824</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.494.944.902	874.032.603
- Chi phí khác	147.276.426	112.737.221
<b>Cộng</b>	<b>2.232.406.046</b>	<b>1.043.309.803</b>

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công Nghệ Đức Việt	3.716.437.890	3.716.437.890	3.716.437.890	3.716.437.890
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh (*)	25.071.930.887	25.071.930.887	27.315.880.692	27.315.880.692
Công ty CP M & T PICTURES	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940
Công ty TNHH chế tạo cơ khí Hoàng Lâm	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125
Phải trả người bán khác	25.837.495.026	25.837.495.026	23.261.793.216	23.261.793.216
	<b>63.205.062.868</b>	<b>63.205.062.868</b>	<b>62.873.310.863</b>	<b>62.873.310.863</b>

(\*) Đây là khoản phải trả công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh về tiền mua nguyên liệu (sữa bột, đường tinh luyện, hương liệu,...) theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2018/HMX-HNM ngày 01/7/2018.

**Số dư với các bên liên quan**

<b>Tên công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
		VND	VND
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	25.071.930.887	27.315.880.692

<b>16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
Công ty TNHH Balactan Việt Nam	1.172.252.808	-
Công ty TNHH Nutrition Việt Nam	716.010.477	-
Công ty TNHH Thanh An	995.771.464	2.632.637.304
Người mua trả tiền trước khác	366.917.165	1.579.558.483
<b>Cộng</b>	<b>3.250.951.914</b>	<b>4.212.195.787</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	53.272.480	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn  
Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Số phải trả	Số phát sinh	Số đã nộp	Số phải trả	Số phải trả	Số phải trả	
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	7.145.746.597	3.824.465.909	2.046.800	-	10.968.165.706	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	89.626.056	-	-	-	89.626.056	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.087.921.076	50.477.000	689.086.689	-	2.449.311.387	
Thuế Tài nguyên	-	103.448.900	29.395.840	64.847.491	-	67.997.249	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	11.075	353.357.076	157.019.020	-	196.349.131	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	344.468.113	-	19.439.000	-	325.029.113	
<b>Cộng</b>	-	<b>10.771.221.816</b>	<b>4.257.695.825</b>	<b>932.439.000</b>	-	<b>14.096.478.641</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Lãi vay
- Chiết khấu TM, chi phí trung bày
- Khác

**Cộng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Lãi vay	9.104.029.474	5.182.529.702
- Chiết khấu TM, chi phí trung bày	2.643.304.273	1.807.383.016
- Khác	330.000.000	190.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.077.333.747</b>	<b>7.179.912.718</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	854.669.650	705.931.274
Bảo hiểm xã hội	16.577.312.759	10.816.437.559
Bảo hiểm y tế	735.701.017	451.218.297
Bảo hiểm thất nghiệp	443.135.696	316.162.768
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.030.845.131	7.809.011.783
<b>Cộng</b>	<b>22.641.664.253</b>	<b>20.098.761.681</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn  
Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Số cuối kỳ		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	195.888.432.566	195.888.432.566	4.627.500.000	7.506.866.197	198.767.798.763	198.767.798.763
- Vay ngắn hạn	194.422.017.471	194.422.017.471	750.000.000	2.545.683.187	196.217.700.658	196.217.700.658
* Vay Ngân hàng	70.523.785.113	70.523.785.113	-	1.095.683.187	71.619.468.300	71.619.468.300
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (1)	32.746.698.356	32.746.698.356		519.000.000	33.265.698.356	33.265.698.356
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh- SGD NHNT VN (2)	32.209.973.437	32.209.973.437		33.000.000	32.242.973.437	32.242.973.437
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Sở Giao Dịch (3)	5.567.113.320	5.567.113.320		543.683.187	6.110.796.507	6.110.796.507
* Vay tổ chức, cá nhân khác	123.898.232.358	123.898.232.358	750.000.000	1.450.000.000	124.598.232.358	124.598.232.358
- Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới (4)	680.000.000	680.000.000			680.000.000	680.000.000
- Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh (5)	21.498.500.000	21.498.500.000			21.498.500.000	21.498.500.000
- Phạm Tùng Lâm (6)	4.156.800.000	4.156.800.000		500.000.000	4.656.800.000	4.656.800.000
- Hà Quang Tuấn (7)	97.562.932.358	97.562.932.358	750.000.000	950.000.000	97.762.932.358	97.762.932.358
- Vũ Thị Hương Thủy	-	-	3.877.500.000	3.877.500.000		



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn  
**NỘI DUNG****Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Số cuối kỳ		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.466.415.095	1.466.415.095	-	1.083.683.010	2.550.098.105	2.550.098.105
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế VN (8)	1.466.415.095	1.466.415.095	-	1.083.683.010	2.550.098.105	2.550.098.105
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>5.095.695.381</b>	<b>5.095.695.381</b>	<b>-</b>	<b>33.698.335</b>	<b>5.129.393.716</b>	<b>5.129.393.716</b>
- Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	5.095.695.381	5.095.695.381	-	33.698.335	5.129.393.716	5.129.393.716
- Công Ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (8)	5.095.695.381	5.095.695.381	-	33.698.335	5.129.393.716	5.129.393.716
<b>Cộng</b>	<b>200.984.127.947</b>	<b>200.984.127.947</b>	<b>4.627.500.000</b>	<b>7.540.564.532</b>	<b>203.897.192.479</b>	<b>203.897.192.479</b>

**Giao dịch và số dư các bên liên quan**

<b>Nội dung</b>	<b>Mối quan hệ</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Phát sinh tăng</b>	<b>Phát sinh giảm</b>	<b>Dư đầu năm</b>
	Có đồng lớn	Có đồng lớn				
- Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	Công Chủ tịch HDQT/Cố đồng lớn	Công Chủ tịch HDQT/Cố đồng lớn	21.498.500.000	-	-	21.498.500.000
- Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trường	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trường	4.156.800.000	-	500.000.000	4.656.800.000
- Phạm Tùng Lâm	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	97.562.932.358	750.000.000	950.000.000	97.762.932.358

**Chi tiết một số khoản vay:**

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/369374/HĐTD ngày 16/08/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh

+ Hạn mức cấp tín dụng: tối đa 32.000.000.000 đồng

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này

+ Lãi suất cho vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

+ Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC

+ Biện pháp đảm bảo: 01 hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR - 40000A mới 100%; Hệ thống đường ống dây chuyên sản xuất sữa chua ăn lắp đặt năm 2016 (thiết bị Đức Việt); Bộ chiết rót nha đam; Máy dán thùng carton; Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ khác thuộc dự án xây dựng nhà máy chế biến sữa

- Số dư tại thời điểm 30/06/2021 là: 32.746.698.356 VND

(2): - Hợp đồng cấp tín dụng số SME18359/HĐTD/SGD.VCB ngày 14/08/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao Dịch và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số SME 18359/HDCV/SGD.VCB ngày 14/08/2018

+ Hạn mức cấp tín dụng: tối đa 40.000.000.000 đồng

+ Thời hạn duy trì giới hạn cấp tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng

+ Thời hạn cho vay: tối đa 07 tháng, được ghi trên từng Giấy nhận nợ

+ Mục đích sử dụng cấp tín dụng: được quy định cụ thể trong các hợp đồng

+ Lãi suất: được quy định cụ thể trong các hợp đồng

+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng và sở hữu đối với phần còn lại của thửa đất và nhà ở tại địa chỉ: Số 26 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có mã số 10109390531, hồ sơ gốc số 1006.2001/137.2001.QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08/01/2001, đăng ký biến động về thửa đất số 784 ngày 18/4/2002 tại Sở Địa chính Nhà đất Hà Nội, đăng ký sang tên ông Hà Quang Tuấn tại Văn phòng đăng ký đất và nhà Hà Nội số 06 ngày 14/03/2008.

+ Số dư tại thời điểm 30/06/2021 là: 32.209.973.437 VND

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.HM.037818/HĐTD-SGD ngày 20/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở Giao Dịch

+ Số tiền vay: tối đa 25.000.000.000 đồng

+ Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này

+ Thời hạn vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa không quá 05 tháng

+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

+ Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm:

Máy rót sữa PAN 450, xuất xứ Italia, năm sản xuất 2010; Thiết bị tiệt trùng UHT - Tetra Therm Aseptic Flex 10, xuất xứ Thụy Điển, sản xuất năm 2005; Bồn tiệt trùng Alsale LA20, xuất xứ Indonesia và Thụy Điển, sản xuất năm 2005; Trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN, xuất xứ Ấn Độ, sản xuất năm 2005; 02 bồn ủ men (Yoghurt) dung tích 8.000 lít; 01 bồn chứa Yoghurt dung tích 8.000 lít theo Hợp đồng cung cấp thiết bị và lắp đặt số 236-1537/2010 ngày 12/07/2010; 03 hệ thống lưu điện UPS, xuất xứ Italy, model: Masterys (Green Power), công suất 120kV/180kW; 03 card kết nối 03 UPS 120kVA song song; Thiết bị hệ thống xử lý nước thải Hợp đồng số 31/CNHH ngày 14/05/2011; 03 bộ thiết bị gồm: 01 máy rót TBA/19 TWA 125 ml, Bộ phận bom khí (HI), Bộ phận kiểm soát nhiệt độ; 01 máy rót Sữa TBA19/TBA125S đã qua sử dụng, sản xuất năm 2007 theo Hợp đồng mua bán số TPSEA/14 1036 ngày 01/07/2014 ký với Tetra Pak South East Asia Pte.Ltd; 01 Chứng nhận tiền gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn; 01 xe nâng điện ngồi vận hành - hiệu "TCM", model:FB25-8; 02 Máy in phun Điện tử Linx 5900; 01 Bộ lọc hài ATRYS SOCOMEC; Linh kiện, 3 bộ bo mạch dùng cho bộ lưu điện UPS

- Số dư tại thời điểm 30/06/2021: 5.567.113.320 VND

(4): Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/01/2018 với Công ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới

+ Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh

+ Thời hạn vay: Không xác định thời hạn

+ Lãi suất: 0%

+ Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty

- Số dư tại thời điểm 30/06/2021: 680.000.000 VND

(5): Hợp đồng cho vay tiền ngày 02/01/2018 với Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh

+ Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh

+ Thời hạn vay: Không xác định thời hạn

+ Lãi suất: 0%

+ Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty

- Số dư tại thời điểm 30/06/2021: 21.498.500.000 VND

(6) Hợp đồng cho vay tiền ngày 03/01/2018 với Ông Phạm Tùng Lâm

+ Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh

+ Thời hạn vay: Không xác định thời hạn

+ Lãi suất: 1,5%/năm

+ Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty

- Số dư tại thời điểm 30/06/2021: 4.156.800.000 VND

(7) Hợp đồng cho vay tiền ngày 02/01/2018 với Ông Hà Quang Tuấn

+ Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh

+ Thời hạn vay: Không xác định thời hạn

+ Lãi suất: 0%

+ Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty

- Số dư tại thời điểm 30/06/2021: 97.562.932.358 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(8) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00031-000 ngày 30/03/2018 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

+ Tên thiết bị thuê: Bộ chuyển đổi TBA19 TBA 250 Edge, mới 100%, sản xuất tại Trung Quốc năm 2018; Hệ thống băng tải, mới 100%, sản xuất tại Trung Quốc năm 2018; Máy đóng nắp Cap 30/Flex, mới 100%, sản xuất tại Ý năm 2018; Phụ tùng chuyển đổi máy màng co, mới 100%, sản xuất tại Bồ Đào Nha năm 2018

+ Giá mua (dự kiến): 611.135,000 USD

+ Thời hạn thuê: 60 tháng

+ Lãi suất thuê: 5,35467%/năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 2,08875%/năm; Lãi suất chỉ định là 3,26592%/năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: thanh toán sau mỗi tháng

+ Giá trị mua lại: 1,00 % Giá mua

+ Tiền ký quỹ: 8,00000 % Giá mua. Phí cam kết 0.00% Giá mua

Số dư tại ngày 30/06/2021 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 6.562.110.476 VND tương ứng với số dư nguyên tệ là 283.975,7 USD (Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.466.415.095 VND)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(97.959.605.579)	111.615.599.332
Lỗ trong năm trước	-	-	-	1.935.248.451	1.935.248.451
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>4.597.500.000</b>	<b>4.977.704.911</b>	<b>(96.024.357.128)</b>	<b>113.550.847.783</b>
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(96.024.357.128)	113.550.847.783
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	6.987.016.844	6.987.016.844
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>4.597.500.000</b>	<b>4.977.704.911</b>	<b>(89.037.340.284)</b>	<b>120.537.864.627</b>

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Hà Quang Tuấn	43.750.000.000	21,88%	43.750.000.000	21,88%
Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	18,75%	37.500.000.000	18,75%
Công ty CP Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Lê Thế Hùng	5.200.000.000	2,60%	10.010.000.000	5,01%
Các cổ đông khác	88.550.000.000	44,28%	83.740.000.000	41,87%
	<b>200.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.977.704.911	4.977.704.911

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	117.941.819.935	75.439.636.017
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.440.309.380	18.934.063.998
- Doanh thu hoạt động khác	70.234.272	40.730.908
	<b>141.452.363.587</b>	<b>94.414.430.923</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	659.037.227	807.909.581
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>659.037.227</b>	<b>807.909.581</b>

**24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	117.282.782.708	74.631.726.436
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.440.309.380	18.934.063.998
- Doanh thu hoạt động khác	70.234.272	40.730.908
	<b>140.793.326.360</b>	<b>93.606.521.342</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	95.180.765.447	58.979.432.045
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	14.139.537.152	12.241.463.604
- Giá vốn hoạt động khác		
	<b>109.320.302.599</b>	<b>71.220.895.649</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.222.038	634.469
- Chênh lệch tỷ giá	33.698.335	
	<b>35.920.373</b>	<b>634.469</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	4.969.816.700	4.280.140.082
- Lãi thuê tài chính	139.402.664	172.199.785
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(2.550.000)	
- Chi phí tài chính khác	15.355.863	7.014.439
	<b>5.122.025.227</b>	<b>4.459.354.306</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**28. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	59.079.033.911	51.323.863.508
- Chi phí nhân công	14.389.599.868	13.170.735.000
- Chi phí khấu hao	4.988.463.879	4.300.356.917
- Chi phí dự phòng	490.462.591	-
- Thuế, phí, lệ phí	229.850.888	227.289.838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.111.939.987	19.271.216.858
- Chi phí khác bằng tiền	2.816.379.163	194.899.605
<b>Cộng</b>	<b>126.105.730.287</b>	<b>88.488.361.726</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	5.332.742	482.134.136
- Chi phí nhân công	3.865.043.868	3.606.364.000
- Chi phí khấu hao	178.343.575	223.693.074
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.159.232.161	9.806.576.407
- Chi phí khác bằng tiền	1.608.644.714	-
<b>Cộng</b>	<b>14.816.597.060</b>	<b>14.118.767.617</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	43.647.963	4.436.250
- Chi phí nhân công	1.931.749.000	1.953.222.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.635.875	7.963.050
- Chi phí dự phòng	490.462.591	-
- Thuế, phí, lệ phí	200.455.048	203.471.048
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.960.667.614	1.360.364.684
- Chi phí khác bằng tiền	320.869.212	87.532.058
<b>Cộng</b>	<b>4.954.487.303</b>	<b>3.616.989.090</b>



**31. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	31.818.182	136.363.636
- Thu nhập khác	417.073.932	1.920.000
	<b>448.892.114</b>	<b>138.283.636</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Các khoản phạt	16.442.763	178.498.168
- Chi phí khác	61.267.051	41.556.528
	<b>77.709.814</b>	<b>220.054.696</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.987.016.844	109.378.089
Các khoản điều chỉnh tăng	112.442.763	178.498.168
- Chi phí không hợp lệ	16.442.763	178.498.168
- Phụ cấp HĐQT không chuyên trách	96.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.099.459.607)	(287.876.257)
Chuyển lỗ	(7.099.459.607)	(287.876.257)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh lỗ	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế được chuyển	Đã chuyển lỗ đến 1/1/2021	Số lỗ được chuyển trong 6 tháng đầu năm 2021	Số lỗ còn được chuyển đến 30/6/2021
2017	2022	23.318.522.324	7.589.921.409	7.099.459.607	8.629.141.308
2018	2023	47.585.851.995			47.585.851.995
2019	2024	24.999.796.616			24.999.796.616
<b>Cộng</b>		<b>95.904.170.935</b>	<b>7.589.921.409</b>	<b>7.099.459.607</b>	<b>81.214.789.919</b>

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.987.016.844	109.378.089
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.987.016.844	109.378.089
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>349,35</b>	<b>5,47</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.388.992.471		2.023.615.566	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.170.877.985	15.564.672.872	65.000.915.434	15.074.210.281
Các khoản cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	132.600.000	112.455.000	132.600.000	115.005.000
	<b>105.692.470.456</b>	<b>15.677.127.872</b>	<b>67.157.131.000</b>	<b>15.189.215.281</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ		200.984.127.947		203.897.192.479
Phải trả người bán, phải trả khác		85.846.727.121		82.972.072.544
Chi phí phải trả		12.077.333.747		7.179.912.718
		<b>298.908.188.814</b>		<b>294.049.177.740</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.388.992.471			2.388.992.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.045.888.061	1.124.989.924		103.170.877.985
	<b>104.434.880.532</b>	<b>1.124.989.924</b>	<b>-</b>	<b>105.559.870.456</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Số đầu năm**

Tiền và các khoản tương đương tiền	2.023.615.566		2.023.615.566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.875.925.510	1.124.989.924	65.000.915.434
	<b>65.899.541.076</b>	<b>1.124.989.924</b>	<b>-</b>
			<b>67.024.531.000</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	195.888.432.566	5.095.695.381		200.984.127.947
Phải trả người bán, phải trả khác	85.846.727.121	-		85.846.727.121
Chi phí phải trả	12.077.333.747	-		12.077.333.747
	<b>293.812.493.433</b>	<b>5.095.695.381</b>	<b>-</b>	<b>298.908.188.814</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	198.767.798.763	5.129.393.716		203.897.192.479
Phải trả người bán, phải trả khác	82.972.072.544	-		82.972.072.544
Chi phí phải trả	7.179.912.718	-		7.179.912.718
	<b>288.919.784.024</b>	<b>5.129.393.716</b>	<b>-</b>	<b>294.049.177.740</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Ngày 31/12/2021 Công ty cổ phần Sữa Hà Nội có Thông báo số 10/2021/TB.HĐQT v/v Ông Hà Quang Tuấn thôi kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc đồng thời ủy quyền cho Ông Hà Quang Tuấn - Chủ tịch HĐQT toàn quyền xem xét quyết định lựa chọn Tổng Giám đốc mới.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2021 ngày 31/12/2021, các thành viên Hội đồng Quản trị có sự thay đổi: Miễn nhiệm bà Nguyễn Thị Mai Phương, các thành viên khác được tái bổ nhiệm; Bổ nhiệm mới Bà Nguyễn Thị Hải Lý và Bà Đỗ Thị Thu là thành viên Ban Kiểm soát; Miễn nhiệm Ban kiểm soát cũ là bà Đặng Thị Thanh Nga và bà Đỗ Thị Thu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**  
 Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**  
 Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	117.282.782.708	23.440.309.380	70.234.272		140.793.326.360
Chi phí bộ phận	95.180.765.447	14.139.537.152	-		109.320.302.599
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>22.102.017.261</b>	<b>9.300.772.228</b>	<b>70.234.272</b>		<b>31.473.023.761</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>					<b>19.771.084.363</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					11.701.939.398
Doanh thu hoạt động tài chính					35.920.373
Chi phí tài chính					5.122.025.227
Thu nhập khác					448.892.114
Chi phí khác					77.709.814
Thuế TNDN hiện hành					-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>6.987.016.844</b>

### 38. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	
Công ty CP Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn
Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới	Cổ đông lớn
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**b. Giao dịch với bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Công ty CP Hoàng Mai Xanh</b>	<b>13.826.980.839</b>	<b>47.899.017.457</b>
Bán hàng	1.971.086.330	2.303.681.320
Thu tiền	396.656.875	245.959.455
Phải trả cước vận chuyển, phí dịch vụ	1.527.844.692	1.929.986.300
Thanh toán chi phí cước vận chuyển	1.469.000.000	29.000.000
Phải trả chi phí mua NVL	3.065.881.942	21.869.462.882
Thanh toán tiền mua NVL	5.396.511.000	21.205.927.500
Vay tiền		315.000.000
<b>Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới</b>	<b>327.196.800</b>	<b>-</b>
Bán hàng	327.196.800	
Thu tiền		
<b>Ông Phạm Tùng Lâm</b>	<b>832.014.000</b>	<b>131.500.000</b>
Tạm ứng	332.014.000	26.500.000
Thanh toán nợ vay	500.000.000	105.000.000
<b>Ông Ngô Kim Sơn</b>	<b>509.300.000</b>	<b>123.200.000</b>
Tạm ứng	509.300.000	123.200.000

**- Thu nhập HĐQT 6 tháng đầu năm 2021 như sau:**

	<u>Tiền lương</u>	<u>Phụ cấp HĐQT</u>
Hà Quang Tuấn	913.408.000	300.000.000
Phạm Tùng Lâm	178.137.000	48.000.000
Vũ Thị Hương Thủy	218.266.000	48.000.000
Ngô Kim Sơn	220.741.000	74.494.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**39. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 được lập dựa trên giả thiết công ty Cổ phần Sữa Hà Nội hoạt động kinh doanh liên tục.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 của đơn vị đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 do Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán Com. PT soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại một số chi tiêu cho phù hợp báo cáo kỳ này.

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT  
Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn

